

NHẬN THỨC VỀ NGÀNH Y TẾ CÔNG CỘNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LỰA CHỌN NGÀNH HỌC CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI VÀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG NĂM HỌC 2024 - 2025

Nguyễn Thị Quỳnh Anh¹, Đào Thị Thanh Chúc¹, Nguyễn Hồng Đăng¹
Tạ Thị Mai Thoa¹, Nguyễn Văn Hiếu¹, Trần Thanh Long²
và Lại Thị Minh Hằng^{1,✉}

¹Trường Đại học Y Hà Nội

²Trường Đại học Thăng Long

Nghiên cứu mô tả cắt ngang thực hiện trên 304 sinh viên năm nhất và năm hai ngành Y tế công cộng tại Trường Đại học Y Hà Nội và Trường Đại học Y tế công cộng nhằm mô tả nhận thức và các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn ngành học. Kết quả cho thấy 88,2% sinh viên tiếp cận thông tin liên quan đến ngành học khi đang học lớp 12, nhưng chỉ 33,6% sinh viên lựa chọn ngành y tế công cộng là nguyện vọng 1. Đa số sinh viên có nhận thức tích cực về vai trò ngành và chương trình đào tạo (điểm trung bình $3,8 \pm 0,6$ và $3,9 \pm 0,7$), tuy nhiên nhận thức về cơ hội nghề nghiệp còn hạn chế ($3,2 \pm 0,5$). Dữ liệu định tính cho thấy quyết định lựa chọn ngành học chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố cá nhân (sở thích, định hướng nghề nghiệp), định hướng từ gia đình, điểm chuẩn và điều kiện học tập, cũng như khả năng tiếp cận thông tin ngành học. Nghiên cứu nhấn mạnh cần tăng cường tư vấn hướng nghiệp và truyền thông định hướng ngành học từ bậc phổ thông.

Từ khóa: Y tế công cộng, sinh viên năm thứ nhất, sinh viên năm thứ hai, nhận thức, yếu tố ảnh hưởng, lựa chọn ngành học.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những thập kỷ gần đây, ngành y tế công cộng (YTCC) ngày càng khẳng định vai trò then chốt trong hệ thống y tế khi thế giới đối mặt với già hóa dân số, bệnh không lây nhiễm và ô nhiễm môi trường. YTCC hướng đến mục tiêu bảo vệ và nâng cao sức khỏe cộng đồng thông qua các can thiệp có tổ chức, bao gồm xây dựng và thực thi chính sách, kiểm soát dịch tễ, giáo dục sức khỏe và cải thiện các yếu tố môi trường - xã hội ảnh hưởng đến sức khỏe.¹⁻³

Khi vai trò của YTCC ngày càng được nhấn mạnh, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng nhận thức

của sinh viên về ngành còn hạn chế. Nghiên cứu của Zielinski và cộng sự (2021) cho thấy dù phần lớn sinh viên (SV) y - dược đánh giá cao vai trò của YTCC, nhưng gần 40% không hiểu rõ nội dung các chương trình sức khỏe cộng đồng, cho thấy nhận thức còn hạn chế về ngành.⁴ Bên cạnh đó, Orenstein và Cohen (2016) cho thấy sinh viên chọn ngành YTCC chủ yếu vì nhận thức về cơ hội nghề nghiệp và mong muốn đóng góp cho cộng đồng.⁵ Tại Việt Nam, phần lớn các nghiên cứu tập trung vào giai đoạn cuối đào tạo, khi sinh viên đã có kiến thức chuyên môn, trong khi còn hạn chế dữ liệu về nhận thức ở năm nhất và năm hai - giai đoạn định hình đam mê và sự gắn bó với ngành. Một khảo sát của Vũ Thị Hạnh Như và cộng sự (2023) cho thấy chỉ 32% sinh viên YTCC nhận diện đúng các vấn đề sức

Tác giả liên hệ: Lại Thị Minh Hằng

Trường Đại học Y Hà Nội

Email: laithiminhhang@hmu.edu.vn

Ngày nhận: 31/07/2025

Ngày được chấp nhận: 15/09/2025

khỏe cộng đồng cụ thể, phản ánh nhận thức chuyên sâu về ngành còn hạn chế.⁶ Ngoài ra, nghiên cứu của Lê Đông Trí và cộng sự (2022) nhấn mạnh các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến lựa chọn ngành gồm tư vấn hướng nghiệp, sự kiện tuyển sinh và thông tin chương trình đào tạo.⁷

Bên cạnh bằng chứng thực tiễn, nghiên cứu dựa trên cơ sở khoa học giáo dục và hành vi. Lý thuyết lựa chọn nghề nghiệp của Holland nhấn mạnh sự phù hợp giữa đặc điểm cá nhân và môi trường học tập, trong khi Mô hình hành vi có kế hoạch của Ajzen (1991) chỉ ra ý định chọn ngành chịu ảnh hưởng bởi thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi.^{8,9} Các cơ sở này cho thấy việc khảo sát nhận thức và yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn ngành YTCC ở sinh viên là cần thiết. Nhiều nghiên cứu cho thấy sinh viên còn hạn chế hiểu biết về ngành, đặc biệt ở giai đoạn đầu đại học. Việc làm rõ nhận thức và các yếu tố liên quan sẽ giúp nhà trường cải thiện tuyển sinh, tư vấn hướng nghiệp và chương trình đào tạo. Từ đó, nghiên cứu được tiến hành với hai mục tiêu:

(1) Mô tả thực trạng nhận thức về ngành YTCC của sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai ngành YTCC của Trường Đại học Y tế công cộng và Trường Đại học Y Hà Nội năm học 2024 - 2025 và

(2) Tìm hiểu một số yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn ngành học của đối tượng sinh viên này.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

1. Đối tượng

Tiêu chuẩn lựa chọn

SV năm thứ nhất và năm thứ hai ngành YTCC của Trường Đại học Y Hà Nội (ĐHYHN) và Trường Đại học Y tế công cộng (ĐHYTCC) đồng ý tham gia khảo sát.

Tiêu chuẩn loại trừ

SV vắng mặt trong thời gian khảo sát.

2. Phương pháp

Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang, kết hợp phương pháp định lượng và định tính.

Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Địa điểm nghiên cứu: Trường Đại học Y Hà Nội và Trường Đại học Y tế công cộng.

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 12/2024 đến tháng 07/2025.

Thời gian thu thập số liệu: Từ tháng 01/2025 đến tháng 03/2025.

Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

Cỡ mẫu được tính theo công thức ước tính một tỷ lệ:

$$n = Z^2 \frac{p(1-p)}{\varepsilon^2}$$

Trong đó:

+ n: cỡ mẫu nghiên cứu.

+ p: tỷ lệ sinh viên đánh giá YTCC là lĩnh vực quan trọng, lấy từ nghiên cứu của

Navinan và cộng sự (2012), trong đó $p = 0,82$.¹⁰

+ ε : sai số tương đối của nghiên cứu lấy $\varepsilon = 0,05$

+ α : là sai số tương đối của nghiên cứu, lấy $\alpha = 0,05$. Khi đó $Z = 1,96$.

Thay vào công thức tính được cỡ mẫu tối thiểu của nghiên cứu là 228. Thực tế cỡ mẫu thu được là 304 sinh viên.

Chọn mẫu định lượng: Nghiên cứu áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo trường và năm học với tỷ lệ 73% quy mô thực tế ở mỗi tầng. Tỷ lệ này đạt mức phản hồi từ 'good' đến 'very good', đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy.¹¹

Chọn mẫu định tính: Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu có chủ đích với 20 sinh viên (mỗi lớp 5 sinh viên), gồm cả người hài lòng

và không hài lòng với việc chọn ngành YTCC. Việc chọn mẫu dựa trên giới tính, trường và năm học để đảm bảo tính đa dạng, và phỏng vấn được thực hiện đến khi đạt bão hòa thông tin.

Biến số/chỉ số nghiên cứu

Biến số trong NC định lượng:

(1) Thông tin chung: Giới, năm học, tên trường, điểm trung bình học kỳ gần nhất;

(2) Thông tin liên quan đến lựa chọn ngành học: Thời điểm lựa chọn, thứ tự nguyện vọng đăng ký ngành học, lý do ban đầu lựa chọn, thông tin tìm hiểu, nguồn thông tin tìm hiểu khi lựa chọn ngành học;

(3) Nhận thức của sinh viên về ngành YTCC: Vai trò và tầm quan trọng của ngành học đối với xã hội, cơ hội nghề nghiệp, chương trình đào tạo.

Chủ đề trong NC định tính:

(1) Nhận thức ban đầu về ngành YTCC;

(2) Yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn ngành học.

Phương pháp thu thập thông tin

NC định lượng: Thu thập thông tin bằng phiếu khảo sát có cấu trúc, xây dựng dựa trên tổng quan tài liệu, các nghiên cứu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành YTCC. Phiếu khảo sát được thiết kế trên Google Form, sinh viên tự điền tại lớp học dưới sự giám sát của nhóm nghiên cứu nhằm đảm bảo tính nghiêm túc và đầy đủ thông tin.

NC định tính: Phỏng vấn sâu được thực hiện theo hình thức trực tuyến, sử dụng bảng hỏi bán cấu trúc thiết kế dựa trên các chủ đề nghiên cứu chính. Bảng hỏi có kèm hướng dẫn nhằm đảm bảo sự nhất quán trong phỏng vấn và tạo điều kiện để người tham gia chia sẻ sâu về quan điểm và trải nghiệm cá nhân.

Xử lý và phân tích số liệu

NC định lượng: Xử lý và phân tích số liệu được thực hiện bằng phần mềm Stata. Thống

kê mô tả (số lượng, tỷ lệ %, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn) được thực hiện để mô tả thông tin chung, nhận thức của sinh viên, thông tin liên quan đến lựa chọn ngành học. Nhận thức về ngành YTCC là mức độ hiểu biết của sinh viên về vai trò ngành học với xã hội, chương trình đào tạo (mục tiêu, nội dung, môn học, thời lượng...) và cơ hội nghề nghiệp (vị trí việc làm, cơ hội phát triển...) được đánh giá thông qua 25 câu hỏi, mỗi mục hỏi được đánh giá trên thang Likert 5 điểm từ 1 - "Hoàn toàn không đồng ý" đến 5 - "Hoàn toàn đồng ý". Trong đó, có 8 câu hỏi mang tính chất phủ định (câu hỏi ngược) và đã được quy đổi điểm số trước khi phân tích để đảm bảo tính nhất quán về chiều hướng đánh giá. Bộ công cụ này được kiểm định với hệ số tin cậy Cronbach's Alpha là 0.876. Điểm nhận thức của mỗi sinh viên được tính bằng điểm trung bình của 25 câu hỏi (điểm tối thiểu là 1 và tối đa là 5). Nhóm nhận thức được phân loại thành 3 mức theo tertile dựa trên điểm trung bình của từng biến số: nhận thức hạn chế ($\leq 3,36$), nhận thức trung bình ($> 3,36$ đến $\leq 3,96$), và nhận thức tốt ($> 3,96$).¹² Sử dụng kiểm định Mann-Whitney (do biến liên tục phân bố không chuẩn) để so sánh điểm trung bình mức độ nhận thức giữa 2 trường khác nhau.

NC định tính: Dữ liệu phỏng vấn sâu được gỡ băng, mã hóa và phân tích theo chủ đề nghiên cứu (thematic analysis) theo Braun & Clarke (2006).¹³

3. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được Hội đồng nghiên cứu khoa học và Hội đồng đạo đức của Trường Đại học Y Hà Nội phê duyệt theo Giấy chấp nhận ĐTSV2024/GCN-HMUIRB ngày 17 tháng 12 năm 2024. Tất cả đối tượng nghiên cứu đều tự nguyện tham gia, các thông tin thu thập được bảo mật và chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ

Bảng 1. Thông tin chung của sinh viên (n = 304)

	Đặc điểm chung	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	73	24,0
	Nữ	231	76,0
Năm học	Năm thứ nhất	176	57,9
	Năm thứ hai	128	42,1
Trường	ĐHYHN	108	35,5
	ĐHYTCC	196	64,5
Điểm trung bình học kỳ gần nhất	Dưới 6,0	90	29,6
	Từ 6,0 - 6,9	109	35,9
	Từ 7,0 - 7,9	57	18,7
	Trên 8,0	48	15,8

Phần lớn sinh viên tham gia nghiên cứu là nữ (76,0%), đang học năm thứ nhất (57,9%) và học tại ĐHYTCC (64,5%). Điểm học kỳ gần nhất của sinh viên phân bố chủ yếu ở nhóm 6,0 - 6,9 (35,9%), tiếp theo ở nhóm dưới 6,0; 7,0 - 7,9 và trên 8,0 lần lượt là 29,6%; 18,7% và 15,8%.

Bảng 2. Nhận thức về ngành YTCC của sinh viên (n = 304)

	Nhận thức	ĐHYHN (n = 108)	ĐHYTCC (n = 196)	p
Vai trò và tầm quan trọng	Hạn chế	21 (19,4%)	33 (16,8%)	0,172
	Trung bình	46 (42,6%)	88 (44,9%)	
	Tốt	41 (37,8%)	75 (38,3%)	
	Mean ± SD	3,8 ± 0,6	3,8 ± 0,5	0,145
Cơ hội nghề nghiệp	Hạn chế	66 (61,1%)	125 (63,8%)	0,871
	Trung bình	36 (33,3%)	56 (28,6%)	
	Tốt	6 (5,6%)	15 (7,6%)	
	Mean ± SD	3,2 ± 0,5	3,2 ± 0,5	0,663
Chương trình đào tạo	Hạn chế	28 (25,9%)	44 (22,4%)	0,182
	Trung bình	29 (26,9%)	54 (27,6%)	
	Tốt	51 (47,2%)	98 (50,0%)	
	Mean ± SD	3,9 ± 0,8	3,9 ± 0,6	0,546

Bảng 2 cho thấy tỷ lệ đánh giá “tốt” cao nhất ở cả hai trường là về chương trình đào tạo (ĐHYHN: 47,2% và ĐHYTCC: 50,0%), tiếp theo là vai trò - tầm quan trọng của ngành (37,8% và 38,3%). Trong khi đó, nhận thức về cơ hội nghề nghiệp còn hạn chế với tỷ lệ đánh giá ở sinh

viên Trường Đại học Y Hà Nội và Trường Đại học Y tế công cộng lần lượt là 5,6% và 7,6%. Điểm trung bình các nội dung ở mức nhận thức trung bình-khá từ 3,2 - 3,9/5 và không có sự khác biệt thống kê giữa hai trường ($p > 0,05$).

Bảng 3. Một số thông tin liên quan đến lựa chọn ngành học của sinh viên (n = 304)

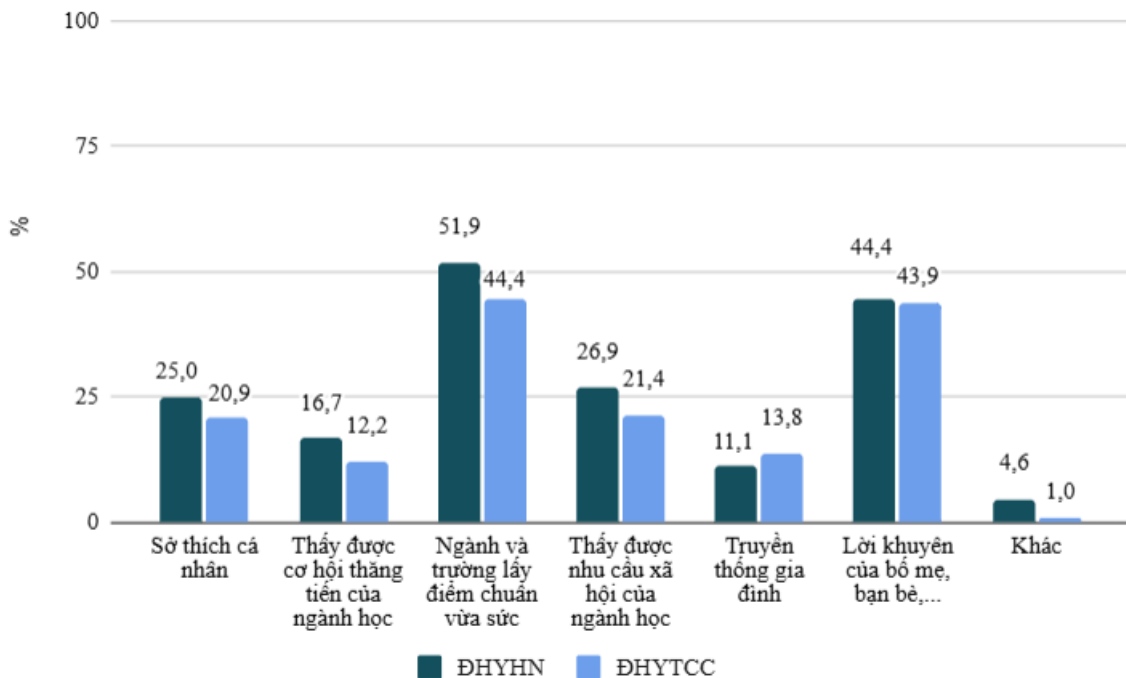
	Đặc điểm	ĐHYHN (n = 108)	ĐHYTCC (n = 196)	Tổng (n = 304)
Thời điểm tìm hiểu ngành học	Trước lớp 12	9 (8,3%)	27 (13,8%)	36 (11,8%)
	Khi đang học lớp 12	99 (91,7%)	169 (86,2%)	268 (88,2%)
Thứ tự nguyện vọng của ngành học khi đăng ký	Nguyện vọng 1	27 (25,0%)	75 (38,3%)	102 (33,6%)
	Nguyện vọng 2 trở lên	81 (75,0%)	121 (61,7%)	202 (66,4%)
Thông tin đã tìm hiểu khi lựa chọn ngành học	Tầm quan trọng của ngành học	83 (76,8%)	52 (26,5%)	135 (44,4%)
	Cơ hội nghề nghiệp	76 (70,4%)	136 (69,4%)	212 (69,7%)
	Chương trình học	53 (49,1%)	63 (32,1%)	116 (38,2%)
	Điểm chuẩn ngành học	46 (42,6%)	112 (57,1%)	158 (52,0%)
	Không tìm hiểu	12 (11,1%)	28 (14,3%)	40 (13,2%)
Nguồn thông tin đã tìm hiểu để quyết định chọn ngành học	Tư vấn từ gia đình	58 (53,7%)	98 (50,0%)	156 (51,3%)
	Thông tin trên trang web của trường	43 (39,8%)	70 (35,7%)	113 (37,2%)
	Diễn đàn và mạng xã hội	43 (39,8%)	72 (36,7%)	115 (37,8%)
	Nhu cầu việc làm và cơ hội nghề nghiệp	20 (18,5%)	37 (18,9%)	57 (18,8%)
	Thông tin từ các sự kiện tuyển sinh, nhu cầu việc làm và cơ hội nghề nghiệp	19 (17,6%)	50 (25,5%)	69 (22,7%)
	Tư vấn từ bạn bè hoặc thầy/cô giáo THPT	12 (11,1%)	20 (10,2%)	32 (10,5%)

Phần lớn sinh viên hai trường bắt đầu hiểu ngành học khi đang học lớp 12 (88,2%, trong đó ĐHYHN: 91,7% và ĐHYTCC: 86,2%), trong khi đó chỉ có 33,6% sinh viên đăng ký ngành YTCC nguyện vọng 1 và nhóm sinh viên

Trường Đại học Y tế công cộng chiếm tỷ lệ cao hơn (38,3%). Nội dung tìm hiểu thông tin về ngành học phổ biến nhất ở sinh viên Trường Đại học Y Hà Nội là về tầm quan trọng của ngành (76,8%), trong khi sinh viên Trường Đại

học Y tế công cộng quan tâm hơn đến cơ hội nghề nghiệp (69,4%). Về nguồn thông tin, cả hai nhóm chủ yếu dựa vào tư vấn từ gia đình (53,7% và 50,0%), tiếp theo là diễn đàn/mạng

xã hội (39,8% và 36,7%). Tỷ lệ sinh viên tìm hiểu qua bạn bè, thầy/cô giáo THPT còn thấp (chỉ hơn 10,0%).



Biểu đồ 1. Lý do ban đầu lựa chọn ngành học YTCC của sinh viên (n = 304)

Lý do lựa chọn ngành YTCC phổ biến nhất ở cả hai trường là vì “ngành và trường lấy điểm chuẩn vừa sức” (ĐHYHN: 51,9%; ĐHYTCC: 44,4%), tiếp theo là “lời khuyên của bố mẹ, bạn bè” (ĐHYHN: 44,4%; ĐHYTCC: 43,9%). Nhìn chung, sinh viên hai trường đều cân nhắc nhiều

yếu tố khi lựa chọn ngành học, tuy nhiên sinh viên Trường Đại học Y Hà Nội có xu hướng lựa chọn đa dạng hơn, thể hiện qua tỷ lệ cao hơn ở các lý do như “thấy được nhu cầu xã hội của ngành học” (26,9% so với 21,4%) hay “cơ hội thăng tiến” (16,7% so với 12,2%).

Bảng 4. Kết quả tổng hợp nghiên cứu định tính (n = 20)

Chủ đề nghiên cứu		Kết quả tổng hợp	
		ĐHYHN	ĐHYTCC
Nhận thức ban đầu về ngành y tế công cộng	Sinh viên năm thứ nhất (SVY1)	“Chưa biết rõ ngành này là gì, chỉ nghe nói công việc liên quan đến phòng bệnh, làm việc ở các trung tâm y tế, hay viện dịch tế gì đấy.” (SV10)	- “Em thấy ngành rộng, có thể làm dự án, bệnh viện hoặc học lên để giảng dạy.” (SV01) - “Em chọn YTCC vì muốn làm dự án sức khỏe phi chính phủ.” (SV02)
	Sinh viên năm thứ hai (SVY2)	- “Ngành YTCC rộng, liên quan đến nhiều lĩnh vực như y tế, xã hội, kinh tế, mang tính năng động, cần có kỹ năng tiếng Anh tốt.” (SV01) - “Em không tìm hiểu gì, chỉ nghĩ học ngành này thì có thể làm các công việc liên quan đến y tế. (SV02)	- “Em thích ngành Y nhưng không muốn học quá nặng, nên chọn ngành bao quát cả y và các lĩnh vực khác để dễ phát triển bản thân.” (SV07)
Một số yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngành học	Yếu tố cá nhân	- sinh viênY1: “Ban đầu em phân vân giữa các ngành khác, nhưng sau đó cảm thấy vấn đề phòng chống dịch bệnh, nặng cao sức khỏe cộng đồng rất hợp với em.” (SV08); “Bị thu hút bởi công việc của bác sĩ nội trú, cảm thấy nghề YTCC cũng rất có ý nghĩa.” (SV06) - sinh viênY2: “Chọn ngành vì phù hợp với tính cách, được gia đình khuyến khích và hỗ trợ.” (SV05)	SVY1: “Dịch Covid-19 khiến em nhận ra ngành này phù hợp với tính cách, định hướng của bản thân và đáp ứng nhu cầu xã hội ngày càng cao.” (SV05); “Em chọn ngành ...vì công việc không gò bó như bác sĩ, có cơ hội tham gia từ thiện và hỗ trợ cộng đồng.” (SV02)
	Ảnh hưởng từ gia đình	SVY2: “Gia đình định hướng và chia sẻ nhiều thông tin nên em tự tin hơn khi chọn ngành.” (SV02); “Chọn ngành vì...được gia đình khuyến khích và hỗ trợ.” (SV05)	- sinh viênY1: “Mẹ từng học ngành này nên định hướng em theo học.” (SV01); “Em được định hướng học ngành này từ lớp 11 vì có chị từng đi du học.” (SV07) - sinh viênY2: “Gia đình em ủng hộ vì có cô làm trong ngành dự phòng và người thân sống ở nước ngoài thấy YTCC có cơ hội đi nước ngoài.” (SV08)

Chủ đề nghiên cứu		Kết quả tổng hợp	
		ĐHYHN	ĐHYTCC
Một số yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngành học	Điểm chuẩn và điều kiện học tập	SVY2: “Thích trường ĐHYHN nên chọn ngành theo trường vì đủ điểm đỗ.” (SV10); “Em chọn ngành vì trường thì gần nhà, điểm chuẩn của ngành vừa sức.” (SV01)	SVY2: “Em từng phân vân giữa YTCC và Y đa khoa Thái Bình, nhưng do tài chính và mong muốn làm gần nhà.” (SV06)
Khác		SVY1: “Em nghe anh chị khóa trên chia sẻ về ngành và nhận ra tầm quan trọng của ngành học.” (SV07-08)	SVY1: “Em biết đến ngành qua bài viết trên mạng xã hội về cơ hội tham gia hỗ trợ cộng đồng” (SV04.Y1CC); SVY2: “Em chịu ảnh hưởng từ gia đình và việc tìm hiểu thông tin trên mạng xã hội.” (SV08)

Bảng 4 cho thấy sinh viên năm nhất ở cả hai trường còn mơ hồ về ngành YTCC, trong khi sinh viên năm hai đã có hiểu biết rõ hơn về tính chất liên ngành và yêu cầu kỹ năng của ngành. Một số yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngành học của sinh viên bao gồm yếu tố cá nhân, phù hợp về điểm chuẩn và điều kiện học tập, ảnh hưởng từ gia đình, và tiếp cận thông tin từ bạn bè/người thân, anh chị khóa trên và mạng xã hội. Sinh viên Trường Đại học Y Hà Nội nhấn mạnh yếu tố cá nhân, gia đình và điểm chuẩn vừa sức, trong khi sinh viên Trường Đại học Y tế công cộng bị ảnh hưởng rõ rệt từ truyền thông gia đình và sự phù hợp của ngành học với bản thân.

IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu cắt ngang thực hiện trên 304 sinh viên của Trường Đại học Y Hà Nội và Trường Đại học Y tế công cộng cho thấy tỷ lệ lựa chọn ngành YTCC là nguyện vọng 1 còn thấp (25,0% và 38,3%), phản ánh ngành YTCC chưa thực sự là lựa chọn chủ động ban đầu của sinh viên. Điều này đặt ra yêu cầu cần tăng cường các chương trình hướng nghiệp tại bậc phổ thông, với nội dung truyền thông rõ ràng, gần gũi và đặc biệt cần chú trọng vào các ngành y tế ít được nhận diện.

SV hai trường nhìn chung có nhận thức ở mức trung bình về vai trò và tầm quan trọng của ngành YTCC trong hệ thống y tế với điểm trung bình 3,8/5 và không khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm. Khoảng 38,0% sinh viên đánh giá vai trò ngành YTCC ở mức “Tốt”, cho thấy sự đồng thuận tương đối về vị trí của ngành YTCC trong hệ thống y tế. Dữ liệu định tính cho thấy sinh viên Trường Đại học Y Hà Nội nhấn mạnh vai trò chuyên môn như “*phòng bệnh, truyền thông, lập kế hoạch, và tính đa lĩnh vực của ngành*” (SV03, 04, 07, 09, 10.Y1HN), trong khi sinh viên Trường Đại học Y tế công cộng đề cao “*tính hệ thống, nhân văn, tác động*

xã hội và cơ hội học thuật” (SV01, 02, 07, 08, 10.Y1CC), phản ánh đặc điểm đào tạo và định hướng nghề nghiệp khác biệt giữa hai trường. Về chương trình đào tạo, cả hai nhóm sinh viên đều đánh giá tích cực với gần 50% chọn mức “Tốt” và điểm trung bình đạt 3,9/5 - một tín hiệu khả quan dù sinh viên mới học năm thứ nhất và hai. So sánh với nghiên cứu của Nguyễn Quân và cộng sự (2023) trên sinh viên năm 3, 4 ngành Điều dưỡng (điểm trung bình $3,79 \pm 0,50$), kết quả cho thấy sinh viên khối ngành sức khỏe nói chung ngày càng quan tâm đến chất lượng đào tạo và tính ứng dụng.¹⁴ Kết quả định tính phù hợp với định lượng khi sinh viên ở cả hai trường đều nhận thấy tầm quan trọng của các kỹ năng như lập kế hoạch, xử lý số liệu, giao tiếp, kỹ năng mềm và ngoại ngữ. Một sinh viên Trường Đại học Y tế công cộng cho biết chương trình giúp nhận ra cần thêm “*kỹ năng phân tích và kỹ năng mềm*” (SV03, 05-07.Y2CC), trong khi sinh viên Trường Đại học Y Hà Nội nhấn mạnh vai trò của “*giao tiếp, ngoại ngữ và triển khai dự án*” (SV01-09.Y2HN). Những chia sẻ này cho thấy sinh viên đã bước đầu định hình được các năng lực cần thiết cho thực tiễn nghề nghiệp từ chương trình đào tạo. Tuy nhiên, nhận thức về cơ hội nghề nghiệp của sinh viên ngành YTCC còn hạn chế, thể hiện qua điểm trung bình thấp nhất trong ba nhóm nội dung (3,2/5). Kết quả cho thấy 94,4% và 92,2% sinh viên Trường Đại học Y Hà Nội và Trường Đại học Y tế công cộng có nhận thức về cơ hội nghề nghiệp nằm ở mức hạn chế - trung bình. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Ahmad Vahabi (2014) tại Đại học Y khoa Kurdistan, cũng như các nghiên cứu ở Ấn Độ và Iran, khi đều ghi nhận sinh viên YTCC có nhận thức hoặc thái độ chưa tích cực về cơ hội và lộ trình nghề nghiệp.¹⁵⁻¹⁷ Điều này cho thấy cần tăng cường tư vấn, định hướng, kết nối thực tiễn và truyền thông để nâng cao nhận thức và triển vọng nghề nghiệp cho sinh viên trong lĩnh vực YTCC.

Kết quả cho thấy quyết định lựa chọn ngành YTCC của sinh viên chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhóm yếu tố, trong đó có sự khác biệt nhất định giữa hai trường về mức độ ưu tiên và cách tiếp cận từng yếu tố: (i) Ảnh hưởng từ gia đình và người thân cũng đóng vai trò quan trọng, với tỷ lệ sinh viên được định hướng bởi gia đình ở cả hai trường khá cao (ĐHYHN: 44,4%; ĐHYTCC: 43,9%). Tại Trường Đại học Y tế công cộng, nhiều sinh viên được hướng nghề từ sớm: “*Em được định hướng học ngành này từ lớp 11 vì có chị từng đi du học*” (SV07.Y1CC); “*Mẹ từng học ngành nên hướng em theo*” (SV01.Y1CC). Trong khi đó, sinh viên Trường Đại học Y Hà Nội nhấn mạnh yếu tố ổn định việc làm: “*Bố mẹ khuyên đi chọn ngành theo trường vì công việc ổn định*” (SV01.Y2HN). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Chaleeraktrakoon (2022) tại Thái Lan và Vũ Thị Bích Hảo (2023) tại Việt Nam, khi đều cho thấy gia đình, đặc biệt cha mẹ và anh chị, có ảnh hưởng lớn đến lựa chọn ngành học và nghề nghiệp của sinh viên, nhất là trong các gia đình có truyền thống ngành y.¹⁸⁻¹⁹ (ii) Sự phù hợp với sở thích, năng lực và định hướng cá nhân cũng là lý do được khoảng 1/5 sinh viên đề cập. Trong dữ liệu định tính, sinh viên Trường Đại học Y tế công cộng đã chia sẻ: “*Dịch COVID-19 ... khiến em nhận ra ngành này hợp với sở thích, định hướng của bản thân*” (SV05-06.Y1CC); “*... em thấy rằng ngành học này phù hợp với tính cách của mình*” (SV07.Y2CC). Sinh viên Trường Đại học Y Hà Nội cũng cho biết: “*Ban đầu em phân vân giữa các ngành khác, nhưng sau đó cảm thấy vấn đề phòng chống dịch bệnh, nâng cao sức khỏe cộng đồng rất hợp với em*” (SV08.Y1HN); “*Em quyết định chọn ngành vì tính chất công việc phù hợp sở thích, thích di chuyển, khám phá*” (SV01,06.Y2HN). Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Thị Hương và cộng sự (2023) và Basri, khi đều cho thấy sinh viên ưu tiên sự phù hợp với đặc điểm cá nhân và sở thích (88,9%) trong lựa chọn ngành học;²⁰⁻

²¹ (iii) Điểm chuẩn và điều kiện học tập cũng là yếu tố ảnh hưởng được sinh viên đánh giá cao. Nhiều sinh viên chọn ngành vì thuận tiện về địa lý và tương thích với năng lực học tập: “*Em chọn ngành vì trường thì gần nhà, điểm chuẩn vừa sức*” (SV02.Y2HN); “*Em từng phân vân giữa YTCC và Y đa khoa Thái Bình, nhưng do tài chính và mong muốn làm gần nhà*” (SV06.Y2CC). Ngoài ra, nguồn thông tin từ mạng xã hội cũng ảnh hưởng đến lựa chọn ngành học của sinh viên Trường Đại học Y tế công cộng: “*Em biết đến ngành qua bài viết trên mạng xã hội về cơ hội tham gia hỗ trợ cộng đồng*” (SV04.Y1CC), trong khi sinh viên Trường Đại học Y Hà Nội tiếp cận thông tin đa chiều hơn qua chia sẻ từ anh chị khóa trước “*Em nghe anh chị khóa trên chia sẻ về ngành và nhận ra tầm quan trọng của ngành học*” (SV07-08.Y1HN). Những phát hiện này cho thấy: Sinh viên Trường Đại học Y tế công cộng có định hướng nghề nghiệp rõ ràng từ sớm, chủ yếu chịu ảnh hưởng truyền thống gia đình, trong khi sinh viên Trường Đại học Y Hà Nội cân nhắc đa yếu tố như điều kiện học tập, điểm chuẩn, sở thích và chia sẻ từ anh chị. Sự khác biệt này có thể bắt nguồn từ môi trường đào tạo, chiến lược tuyển sinh và mức độ phổ biến của ngành trong giáo dục phổ thông.

Hạn chế của nghiên cứu là nghiên cứu mô tả cắt ngang, khả năng khái quát kết quả còn hạn chế. Tuy nhiên, chúng tôi đã kết hợp nghiên cứu định tính để tìm hiểu sâu hơn về nhận thức và các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn ngành học của sinh viên.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu làm rõ nhận thức và các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngành của sinh viên YTCC trong giai đoạn đầu đào tạo. Mặc dù sinh viên nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của ngành học nhưng còn mơ hồ về cơ hội nghề nghiệp. Quyết định lựa chọn ngành học chịu tác động bởi yếu tố cá

nhân, định hướng từ gia đình và người thân, điểm chuẩn và điều kiện học tập, cũng như khả năng tiếp cận thông tin ngành học. Có sự khác biệt khi lựa chọn ngành học giữa hai trường, sinh viên Trường Đại học Y Hà Nội có xu hướng cân nhắc đa dạng các yếu tố, trong khi sinh viên Trường Đại học Y tế công cộng thể hiện định hướng nghề nghiệp từ sớm và ảnh hưởng rõ rệt từ truyền thống gia đình. Những phát hiện này cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc điều chỉnh hoạt động tuyển sinh, tư vấn hướng nghiệp và phát triển chương trình đào tạo phù hợp hơn với nhu cầu và kỳ vọng của sinh viên ngành YTCC.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Frenk J, Chen L, Bhutta ZA, et al. Health professionals for a new century: transforming education to strengthen health systems in an interdependent world. *Lancet*. 2010; 376(9756): 1923-1958. doi:10.1016/S0140-6736(10)61854-5.
2. Institute of Medicine, Committee on Educating Public Health Professionals for the 21st Century. *Who Will Keep the Public Healthy? Educating Public Health Professionals for the 21st Century*. Washington, DC: National Academies Press; 2003.
3. Brownson RC, Gurney JG, Land GH. Evidence-based public health: a fundamental concept for public health practice. *Annual Review of Public Health*. 2009; 30: 175-201. doi:10.1146/annurev.publhealth.031308.100134.
4. Boyd RP, DeVolld TA, DiPietro Mager NA, Burke WJ. Healthy People and interested students: medical and pharmacy students' knowledge and attitudes regarding public health. *Pharmacy*. 2021;9(4):176. doi:10.3390/pharmacy9040176.
5. Resnick B, Selig S, Riegelman R. An examination of the growing US undergraduate

public health movement. *Public Health Reviews*. 2017; 38: 4. doi:10.1186/s40985-017-0055-0.

6. Vu NTH, Tran TTT, Quach DT, et al. Knowledge of common cancers among new-entry health science students in Japan and Vietnam. *BMC Medical Education*. 2023; 23(1): 724. doi:10.1186/s12909-023-04698-7.

7. Trương DT, Nguyễn HV, Lê QH, et al. Choice factors when Vietnamese high school students consider universities: a mixed-method approach. *Education Sciences*. 2022; 12(11): 779. doi:10.3390/educsci12110779.

8. Holland JL. *Making Vocational Choices: A Theory of Vocational Personalities and Work Environments*. 3rd ed. Odessa, FL: Psychological Assessment Resources; 1997.

9. Ajzen I. The theory of planned behavior. *Organiz Behav Hum Decis Process*. 1991; 50(2): 179-211. doi:10.1016/0749-5978(91)90020-T.

10. Navinan MR, Wijayarathne DR, Rajapakse S. Final-year medical students' perceptions regarding the curriculum in public health. *Indian Journal of Community Medicine*. 2011; 36(1): 50-53. doi:10.4103/0970-0218.91328.

11. Shaffer HJ. Establishing confidence about data and results: a comment on sample size and response rates. *The Brief Addiction Science Information Source (BASIS)*. Published June 20, 2014. Truy cập ngày 6/9/2025. <https://basisonline.org/2014/06/20/establishing-confidence-about-data-and-results-a-comment-on-sample-size-and-response-rates>

12. Altman DG, Bland JM. Statistics Notes: Quartiles, quintiles, centiles, and other quantiles. *BMJ*. 1994; 309(6960): 996. doi:10.1136/bmj.309.6960.996.

13. Braun V, Clarke V. Using thematic analysis in psychology. *Qualitative Research in Psychology*. 2006; 3(2): 77-101. doi:10.1191/1478088706qp0630a.

14. Nguyễn Q, Đặng TN, Trần TLK. Sự hài

lòng của sinh viên điều dưỡng về chương trình đào tạo tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. *Tạp chí Khoa học Điều dưỡng Việt Nam*. 2023; 6(2): 45-52.

15. Vahabi A, Khateri A. The perspective of public health students of Kurdistan University of Medical Sciences regarding field of study and future career and its related factors in 2014. *Scientific Journal of Nursing, Midwifery and Paramedical Faculty*. 2016; 1(3): 33-45.

16. Sharma K, Zodepy S, Quazi Syed Z, Gaidhane A. Career opportunities for Master of Public Health graduates in India. *Asia Pacific Journal of Health Management*. 2013; 8(1): 45-50. doi:10.3316/INFORMIT.489677040680372.

17. Bahrami M, Dehdashti AR, Karami M. The perspectives of public health students at Semnan University of Medical Sciences on their study field and future career opportunity in 2017: a short report. *Journal of Rafsanjan University of Medical Sciences*. 2017; 16(2): 179-188.

18. Trawin Chaleeraktragoon, Chalalai Taesilapasathit. Family influence on career choices as a predictor for psychological well-being of Thai university students. *Journal of Liberal Arts, Thammasat University*. 2022; 22(2): 300-315. doi:10.14456/lartstu.2022.24.

19. Vũ TBH, Nguyễn TBN, Nguyễn TG. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định của sinh viên trong việc chọn Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định năm 2020. *Tạp Chí Khoa Học Điều Dưỡng*. 2021; 4(3): 95-106. doi:10.54436/jns.2021.3.347.

20. Nguyễn TH, Giản HA, Bùi TMCh, et al. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc chọn ngành bác sĩ đa khoa của sinh viên năm thứ nhất. *Tạp chí Giáo dục*. 2023; 23(21): 41-47.

21. Basri IY. Analysis of student decision factors in choosing a study program. *Jurnal Kependidikan*. 2023; 7(2): 180-192. doi:10.21831/jk.v7i2.62110.

Summary

PERCEPTIONS OF PUBLIC HEALTH AND SEVERAL FACTORS INFLUENCING MAJOR CHOICE AMONG STUDENTS AT HANOI MEDICAL UNIVERSITY AND HANOI UNIVERSITY OF PUBLIC HEALTH, 2024–2025

A cross-sectional descriptive study was conducted among 304 first- and second-year Public Health students at Hanoi Medical University and Hanoi University of Public Health to explore students' perceptions and factors influencing their choice of majoring in public health. The findings revealed that 88.2% of students were exposed to information about the Public Health field during their 12th grade, yet only 33.6% selected it as their first-choice major. Although the majority of students had a positive perception of the role of Public Health and its training program (mean scores of 3.8 ± 0.57 and 3.9 ± 0.69 , respectively), their perception of career opportunities remained limited (mean score: 3.2 ± 0.49). Qualitative findings revealed that students' decisions were influenced by individual factors (e.g., interest and career aspirations), family guidance, admission criteria and learning conditions, along with their access to major-related information. The study underscores the importance of enhancing career guidance and early orientation communication at the secondary education level.

Keywords: Public Health, first-year students, second-year students, perception, influencing factors, major choice.